

**KIỂM TRA VÀ GHI CHÚ  
ĐẠI PHẬT ĐỈNH NHƯ LAI PHÓNG QUANG  
TẮT ĐÁT ĐA BÁT ĐÁT LA ĐÀ LA NI**

Phạn Hán: MINH GIÁC  
Phạn Việt dịch: HUYỀN THANH

STATHAGATO (Như Lai) UṢṆĪṢA (Đỉnh Kê) SITĀTA (Bạch: màu trắng)  
PATRAM (Cái: Dù, lọng) APARAJITAM (Vô Hữu Năng Cập) PRATYUṆḂIRAM  
(Thậm Năng Điều Phục) DHARAṆI (Tổng Trì)

Phần trên là **Đề Danh**

I

NĀMAH (Kính lễ) SARVA (Tất cả) BUDDHĀ (Phật, đấng giác ngộ)  
BODHISATVEBHYAḂ (Hàng Bồ Tát, Giác Chúng Sinh (Tâm) đấng)

**Kính lễ tất cả chư Phật với chúng Bồ Tát**

NAMO (Kính lễ) SAPTĀNAM (7) SAMYAKSAMBUDDHĀ (SAMYAK:  
Chính, SAM: Đấng, BUDDHĀ: Giác. Tức là Chính Đấng Giác) KOṬĪNĀM (Câu đê,  
ức: 100 triệu) SASRĀVAKA (Thanh Văn) SAMGHANĀM (Chúng)

**Kính lễ 7 câu đê (700 triệu) Chính Chân Đấng Giác với chúng Thanh Văn  
Tăng**

NAMO (như trước) LOKE (Thế Gian) ARHANTĀNĀM (chư A La Hán)

**Kính lễ chúng A La Hán ở Thế Gian**

NAMO ŚROTĀPANNĀNAM (Chư Thuận Lưu Chúng. Xưa ghi là: Tu Đà Hoàn.  
ŚROTA: Lưu, APANNA: Nhập, cho nên nói là **Nhập Lưu**, NĀM: nhiều, nên nói là  
**Chư**)

**Kính lễ chúng Thuận Lưu Quả**

NAMO SUKRTĀGĀMINĀM (Chư Nhất Lai Quả. SUKRTA: Nhất, một.  
AGĀMI: Lai, đi lại, NĀM: Nhiều)

**Kính lễ chúng Nhất Lai Quả**

NAMO ANĀGĀMINĀM (ANA: Bất, chẳng phải. AGĀMI: Lai, đi đến. Nên Đại  
Luận nói là **Bất Lai**. Lại GAMI: Hành, A: Bất. Hành còn ghi là **Hoàn** nên nói là **Bất  
Hoàn**)

**Kính lễ chúng Bất Hoàn Quả**

NAMO LOKE SAMYAGAGATANĀM (Dĩ độ : Đã vượt qua. Huyền Trang ghi  
là: **Chính Chí** tức là tên của **4 Quả**. SAMYAGA là Tam Miệu, đây là **Chính**. GATA:  
Hành, NĀM: nhiều ) SAMYAKPRATIPANNĀNĀM (Dĩ sinh chân thật sở : Đã sinh  
vào nơi chân thật. Huyền Trang nói là **Chính Hạnh** tức là tên của **4 Hướng**.  
SAMYAK là Tam Miệu , đây là **Chính**, PRATIPANNA: Hành, Hướng)

**Kính lễ Bậc đã vượt qua Thế Gian, Bậc đã sinh vào nơi chân thật**

NAMO RATNA-TRAYĀYA

**Kính lễ Tam Bảo**

NAMO BHAGAVATE (Thế Tôn) DRDHA (Kiên Cố) ŚURA (Dũng mãnh)  
SENA (Quân) PRAHARANA (Kích, đánh) RAJĀYA (Vương, vua)  
TATHĀGATĀYA (Như Lai) ARHATE (Ứng Củng) SAMYAKSAMBUDDHĀYA  
(Chính Đấng Giác)

**Kính lễ Dũng Mãnh Phẫn Kích Vương Như Lai Chính Chân Đẳng Giác Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE AMITĀBHA (Vô Lượng Quang) TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

**Kính lễ Vô Lượng Quang Như Lai Chính Chân Đẳng Giác Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE AKṢOBHYĀYA (A Súc, Bất Động) TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

**Kính lễ A Súc Như Lai Chính Chân Đẳng Giác Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE BHAISAJYA (Dược, Thuốc) GURU (Sư đấng, bậc thầy) VAITURYA (Phệ Lưu Ly) PRABHA (Quang, ánh sáng) RĀJĀYA (Vương) TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

**Kính lễ Dược Sư Như Lai Chính Chân Đẳng Giác Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE SAMPUSPĪTA (Khai Sở Hoa. SAM: Khai sở tức là bóc mở, PUSPĪ là bông hoa) SĀLA (Tên cái cây) INDRA (Đế Vương) RĀJĀYA (Vương) TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

**Kính lễ Sa La Thọ Vương Như Lai Chính Chân Đẳng Giác Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE SĀKYA (Thích Ca, Năng) MUNAYE (Mâu Ni, Tịch) TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

**Kính lễ Thích Ca Mâu Ni Như Lai Chính Chân Đẳng Giác Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE RATNA (Bảo, báu) KUSUMA (Hoa) KETU (Tràng, cây phượng) RĀJĀYA (Vương) TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

**Kính lễ Bảo Hoa Tràng Vương Như Lai Chính Chân Đẳng Giác Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE TATHĀGATĀ (Như Lai) KULĀYA (KULA: Bộ, Tộc. YA là tiếng đệm sau chữ)

**Kính lễ Như Lai Chủng Tính Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE PADMA (Liên hoa, hoa sen) KULĀYA

**Kính lễ Liên Hoa Chủng Tính Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE VAJRA (Kim Cương) KULĀYA

**Kính lễ Kim Cương Chủng Tính Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE MAṆI (Bảo, báu) KULĀYA

**Kính lễ Ma Ni Chủng Tính Thế Tôn**

NAMO BHAGAVATE GARJA (Bạch Tụ, nhóm tụ màu trắng) KALĀYA

**Kính lễ Bạch Tụ Chủng Tính Thế Tôn**

NAMO DEVA (Thiên, hàng Trời) RṢĪ (Tiên) NĀM (Nhiều)

**Kính lễ tất cả chúng Thiên Tiên**

NAMO SIDDHA (Thành tựu) VIDYA (Minh) DHARĀ (Trì, cầm giữ) NĀM

**Kính lễ chúng Thành Tựu Trì Minh Tiên**

NAMO SIDDHA VIDYĀDDHĀRA RṢINĀM

**Kính lễ chúng Thệ Năng Thành Tựu Minh Tiên**

ŚĀPĀNUGAHASAMARTHĀNĀM

**Kính lễ chúng Nhiếp ác tác thiện**

NAMO BRAHMAṆE

**Kính lễ các Phạm Thiên**

NAMO INDRAYA

**Kính lễ các Đế Thích**

NAMO BHAGAVATE RURĀYA (Đại Tự Tại Thiên) UMĀPATI (Thiên Hậu) SAHEYĀYA (với hàng quyền thuộc)

**Kính lễ Đại Tự Tại Thiên Tôn với hàng Hậu Phi**

NAMO NĀRĀYAṆĀYA (Kính lễ Na La Diên Thiên Đẳng) RAKṢAM MI SAHEYĀYA (Thủ hộ cho tôi với hàng quyền thuộc. RAKṢAM là thủ hộ)

PAMCA (5) MAHĀ (Đại, to lớn) MUDRA (Ấn) NAMO (Lễ) SKṚTĀYA (Tác, làm)

**Người kính lễ 5 Đại Ấn**

NAMO MAHĀ (Đại) KALĀYA (hắc, màu đen) TRI (3) PURA (Cung, cung điện) NAGARA (Thành, cái thành) VIDRĀPAṆA-KĀRĀYA (phá hoại) ADHIMUKTOKA (Lạc, vui thích, ưa thích) ŚMAŚĀNA (Rừng Thi Đà hay nơi có gò mả) MĀTRGAṆA (Bản Mẫu chúng hay Quỷ Thần Chúng. GAṆA là chúng) NAMAḤ (Kính lễ ) SKṚTĀYA (tác, làm)

**Kính lễ Đại Hắc Thiên Thần hoại 3 trùng thành , chúng Bản Mẫu thích cư ngụ ở gò mả**

EBHYO (như vậy) NAMAḤ (lễ) SKṚ (Tác, làm) TVA (xong) IMAM (cái này, điều này)

**Như vậy lễ xong**

BHAGAVATE (Thế Tôn) STATHĀGATA-USṆĪSA (Như Lai Đinh Kế) SITĀTAPATRAM (Bạch cái, cái lọng màu trắng) NAMĀ (Quy mệnh) APARAJITAM (Vô Hữu Năng Cập) PRATYUNḠIRAM (Thậm Năng Điều Phục)

SARVA DEVA (Tất cả Trời) NAMASKṚTĀM (Tác lễ giả , người làm lễ)

SARVA DEVEBHYAḤ (Tất cả hàng Trời) PŪJITAM (nơi cúng dường)

SARVA DEVE (Tất cả Thiên Nữ) ŚCA ( Đẳng ) PURI (đều) PĀLITĀM (Hộ)

SARVA (Tất cả) BHŪTA (Ác Quỷ) NIGRAHĀ-KARĪM

**Rất hay điều phục chư Thiên, hàng Bộ Đa, tất cả Quỷ Thần**

PARA (cái khác) VIDYA (Minh) CCHEDANA (cắt đứt) KARĪM (Tác, làm)

**Cũng cắt đứt các Thần Chú Pháp**

DURDATANĀM (DUDBHATTĀNĀM: Khó giáng phục) SATVĀNĀM (Chúng sinh) DAMAKAM (giáng phục)

**Giáng phục các chúng sinh khó giáng phục**

DUṢṬANĀM (chư ác) NIVĀRAṆĪM (ngăn che, chặn đứng)

**Ngăn che chặn đứng các ác**

AKĀLA (không đúng thời) MRṬYU (chết) PRAŚAMANA (hay trừ bỏ) KARĪM (Tác, làm)

**Hay trừ ách nạn chết không đúng thời**

SARVA (Tất cả) BANDHANA (trói buộc) MOKṢANA (giải thoát) KARĪM (Tác, làm)

**Hay cắt đứt tất cả sự trói buộc của chúng sinh**

SARVA DUṢṬA (Tất cả ác) DUSVAPNA (mộng ác) NIVĀRAṆĪM (Chướng, ngăn che)

**Hay cột trói tất cả mộng ác chẳng lành**

CATUR-AŚĀTĪNĀM (84) GRAHA (Chấp) SAHASRĀ (1000) NĀM (nhiều) VIDHVAMSA (hoại) KARĪM (Tác, làm)

**Hoại 84000 các phiền não**

AṢṬA (8) VIṢSATĪNĀM (20) NAKṢATRĀNĀM (các Tú) PRASĀDANA (vui vẻ) KARĪM (Tác, làm)

**Cũng khiến cho 28 Tú vui vẻ**

AṢṬANĀM (8) MAHĀ (Đại) GRAHĀNĀM (Chấp, ác tính) VIDHVAMSA (Hoại) KARĪM (Tác, làm)

**Hoại 8 đại ác tinh**

SARVA ŚATRŪ (Tất cả oan gia) NIVĀRANĪM (ngăn che)

**Đẩy lui tất cả oán địch**

GURĀM (nặng nề ) DU (Ác) SVAPNA (mộng) NĀMCA (Đẳng) NĀŚANĪM (tiêu diệt)

**Tiêu diệt các mộng ác khác thường**

VIŚA (chất độc) ŚASTRA (dao gậy) AGNI (lửa) UDAKA (nước) UTRANĪM (Độ thoát)

**Hay vượt thoát uy thế của thuốc độc, dao gậy, lửa, nước**

APARĀJITĀ-ŚURA (Vô Năng Cập Giả)

MAHĀ-CANṬHANAM (Đại Dao Sân Nộ. **Ma hạ bả thâm** (Mahā-paśu) là Đại Dao)

MAHĀ-DĪPTĀM (Đại Thiên, Đại Uy Quang)

MAHĀ-ŚVETAM (Đại Bạch Thiên)

JVALA (Quang Diễm hay Hỏa Diễm)

MAHĀ-BALĀ (Đại Lực) ŚRĪYA (Cát Tường)

**Đại Lực Cát Tường**

PANḌARA (Bạch, màu trắng) VĀSINĪM (Phát, cây phát trần)

**Bạch Phát Nữ**

ARYA-TĀRĀ (Thánh Cứu Độ) BHRKUTĪM (Sân Nữ)

**Hiền Độ Thiên Nữ và Sân Nữ**

CEVAJAM (Tối Thắng Bồ Tát) VAJRA-MALETI (Kim Cương Man:Vòng hoa Kim Cương) VIŚRŪTAM (Tối thắng)

**Danh Xưng Anh Tướng Thắng Kim Cương**

PADMĀKAM (Liên Hoa Anh Tướng) VAJRA-JIHVĀCAḤ (Kim Cương Thiệt: cái lưỡi Kim Cương)

**Liên Hoa Anh Tướng Kim Cương Tướng**

MALĀ (Anh: chuỗi Anh Lạc) CEVA (tối diệu) APARĀJITAḤ (Vô Năng Cập)

**Thù Anh Thắng Diệu Vô Năng Cập**

VAJRA-DANḌĪ (Kim Cương Thân Xử: Cái chày của Thần Kim Cương) VIŚALĀCA (Thiên Thần Lực Sĩ)

**Danh Xưng Thiên Nữ Kim Cương Lịch**

ŚANTĀ (Hoà Hàng, cùng bay lượn) VAIDEHA (Thiên Chúng) PŪJITĀḤ (cúng dường)

**Hoà Hàng Thiên Chúng Cúng Dường Giả**

SAUME (Thiện) RŪPA (Mạo) MAHĀ-ŚVETĀ (Đại Bạch Thiên)

**Thiện Mạo Uy Thế Đại Thiên Nữ**

ARYA (Hiền) TĀRĀ (Độ) MAHĀ (Đại) BALĀḤ (Gia)

**Hiền Độ Siêu Việt Đại Lực Nữ**

APARA (không có cái khác) VAJRA-ŚĀNKALA (Kim Cương Liên Tỏa) CEVAḤ (Tối Thắng)

**Cái khóa hoa sen của Kim Cương Bất Tử** (Kim Cương Bất Tử chi Liên Tỏa)

VAJRA-KAUMĀRĪḤ (Kim Cương Đồng Nữ) KULA (Tính) NDHARĪ (Trì Nữ)

**Kim Cương Đồng Nữ Trì Tính Nữ**

VAJRA-HASTĀCA (Kim Cương Thủ) MAHĀ-VIDYA (Đại Minh, Đại Chú) TATHĀ (Chân: sự thật) KĀMCANĀ (Chân Kim: vàng ròng) MALIKAḤ (Anh Lạc)

**Chấp Kim Cương Chú Kim Anh Giả**

KUSUMBHA (Hong Lam) RATANA (Bảo, báu) CEVA (Tối Thắng)

## **Đại Bảo Liên Hoa Hồng Lam Hoa**

VAI (Phổ) ROCANA (Chiếu) KUDĀRTHOṢṢĪṢA

### **Kim Cương Kế Xung Năng Phổ Chiếu**

VIJYAMBHA MĀṢĀCA (La Sát Thần Nữ )

VAJRA-KANAKA (Kim Cương Uy Thế. KANAKA: Kim, vàng)

PRABHA LOCANĀḤ (Liên Hoa Mục. PRABHA: Quang, ánh sáng)

VAJRA-TUNḌĪCA (Kim Cương Nhân)

ŚVETĀCA (Bạch: màu trắng)

KAMALĀKṢA (Liên Hoa Mục. AKṢA: con mắt)

ŚĀŚĪ (Nguyệt: mặt trăng) PRABHĀ (Quang, ánh sáng)

ITYETE (Như vậy) MUDRA (Ấn) GAṢAḤ (Đẳng)

### **Tất cả các Ấn Chú như vậy**

SARVE RĀKṢAM (Tất cả hộ cho tôi) KURBBANTU (Tác làm ở) MAMASYA (Ngã, tôi)

### **Nguyện đều thành, đều thủ hộ cho tôi với tất cả chúng sinh đẳng**

II

OM\_ RṢĪ (Tiên) GAṢAM (Chúng. Xưa hợp lại là Tiên Chúng) PRAŚASTA (Thiện Tướng: Tướng hiền lành) TATHĀGATOṢṢĪṢA (Như Lai Đỉnh Kế) HŪM BHRŪM (Chúng Từ)

JAMBHANA (Áp trần) HŪM BHRŪM

STAMBHANA (Trần thủ) HŪM BHRŪM

BOHANAḤ (Mê hoặc) HŪM BHRŪM

MATHĀNA HŪM BHRŪM

PRAVIDYA (Bài Minh khác) SAMBHAKṢANA KARA\_ HŪM BHRŪM

SARVA DUṢṢANĀM (Tất cả ác) STAMBHANA-KARA (Trần thủ) HŪM BHRŪM

SARVA YAKṢA (Tất cả Dũng Mãnh) RAKṢASA (La Sát) GRAHĀNĀM (Túy, loài Ma gây mê hoặc) VIDHVAMSANA-KARA (Đánh phá, phá hoại) HŪM BHRŪM

CATURA (4) ŚĪTĪNĀM (80) GRAHA (Quý Thần) SAHASRĀNĀM (1000) (84000 Chúng Thần Vương) VINĀŚANA (Diệt ) KARA (Tác, làm) HŪM BHRŪM

AṢṢA (8) VIŚĀTĪNĀM (20) NAKṢATRĀNĀM (Tú, Tinh Tú) PRASĀDANA (vui vẻ) KARA (Tác, làm) HŪM BHRŪM

### **Cũng khiến cho 28 Tú vui vẻ**

RAKṢA RAKṢA MAM ( Ứng hộ cho tôi )

### **Thủ hộ cho tôi (tên là .... ) với tất cả chúng sinh**

BHAGAVĀM (Thế Tôn) STATHĀGATOṢṢĪṢA (Như Lai Đỉnh Kế) MAHĀ (Đại, to lớn) PRATYUNḌĪRE (Thậm Năng Điều Phục)

### **Thế Tôn Như Lai Đỉnh Kế Bạch Cái Đại Thậm Năng Điều Phục Giả**

MAHĀ (Đại) SAHASRA (1000) BHUBHO (Tý, cánh tay ? BHŪJE)

### **Đại Tý Đại Thần**

SAHASRA ŚĪRṢE (Thiên Đầu Thần : vị Thần có 1000 cái đầu)

KOṢĪ (Câu đê : 100 triệu) ŚATI (100) SAHĀSRA (1000) NETRE (Mục, con mắt)

### **Bách Thiên Câu Đê Nhãn Thần**

ABHAIDYA (Nội, bên trong) JVALATI (Diễm, ánh lửa) NATANAKA (không có sai khác) VAJRODARA (Kim Cương Xử Quảng) TRBHUVANA (Tam Hữu: 3 cõi) MANDALA (Đàn Trường)

**Chày Kim Cương tỏa ánh lửa không sai khác bên trong Đàn Trường rộng rãi chân thật của 3 cõi**

OM (Quy mệnh, cảnh giác, nhiếp phục, trừ chướng, cúng dường. Lại có 3 thân là: Pháp Thân, Ứng Thân, Hóa Thân)

SVASTIBHAVATU (Nguyện chúng tôi với tất cả đều được cát tường. Hoặc cho tôi bình đẳng. MAMA là Tôi, BHAVA là đắc được)

### III

RĀJA BHAYA (Nạn vua chúa)

CORA BHAYA (Nạn giặc cướp)

AGNI BHAYA (Nạn lửa)

UDAKA BHAYA (Nạn nước)

VIṢA BHAYA (Nạn chất độc)

ŚASTRA BHAYA (Nạn dao gậy)

PRACAKRA BHAYA (Nạn binh trận)

DURBHIKṢA BHAYA (Nạn đói khát)

AŚANI BHAYA (Nạn mưa đá)

AKĀLA (Phi Thời, đột ngột) MR̥TYU (chết) BHAYA (sợ hãi)

**Nạn chết đột ngột**

DHARAṆI (Đất) BHUMI (Đất đai) KAMPA (chấn động) BHAYA

**Nạn động đất**

ULKAPĀ BHAYA (Nạn đường xá nguy hiểm)

RAJA-DANḌA BHAYA (Nạn hình phạt của vua chúa )

NAGA BHAYA (Nạn Rồng)

VIDYU BHAYA (Nạn sét đánh)

SUPARṆI BHAYA (Nạn Kim Xí Điểu)

YAKṢA GRAHĀ (Dược Xoa Túy)

RAKṢASA GRAHĀ (La Sát Túy)

PRETA GRAHĀ (Nga Quỷ Túy)

PIŚĀCA GRAHĀ (Xí Thần Túy)

BHŪTA GRAHĀ (Thần Quỷ Túy)

KUMBHAṆḌA GRAHĀ (Thủ Cung Sản Nữ Quỷ Túy)

PŪTANA (Xú Quỷ Túy)

KATAPŪTANA GRAHĀ (Kỳ Xú Quỷ Túy)

SKANDA GRAHĀ (Cưu Ma La Đồng Tử Túy)

APASMĀRA GRAHĀ (Dương Đầu Quỷ Túy)

UNMĀDA GRAHĀ (Cuồng Quỷ Túy)

CCHĀYĀ GRAHĀ (Ánh Quỷ Túy)

REVATI GRAHĀ (Âm Mưu Quỷ Túy)

ŪJĀHĀRIṆYĀ (Thực Sinh Khí Nhân Sắc Giả. ŪJA là sinh. AHĀRIṆYA là ăn)

GARBHĀHĀRIṆYĀ (Loài ăn bào thai)

JATĀHĀRIṆYĀ (Loài ăn sinh khí. JATA là sinh)

JĪVITĀHĀRIṆYĀ (Loài ăn thọ mệnh)

RUDHIRĀHĀRIṆYĀ (Loài ăn máu huyết. RUDHIRA là máu huyết)

BASĀHĀRIṆYĀ (Loài ăn thứ do sinh đẻ)

MĀMSĀHĀRINYĀ (Loài ăn thịt. MĀMSA là thịt)  
 MEDĀHĀRINYĀ (Loài ăn mỡ)  
 MAJĀHĀRINYĀ (Loài ăn tủy)  
 BĀNTĀHĀRINYĀ (Loài ăn thức nôn mưa, loài ăn gió)  
 AŚUCYĀHĀRINYĀ (Loài ăn thứ bất tịnh. ŚUCYA là Tịnh)  
 CITTĀHĀRINYĀ (Loài ăn Tâm)  
 TEṢĀM SARVEṢAM (Chúng đấng như vậy)  
 SARVA GRAHĀNĀM (Tất cả Chấp Thần Chúng) VIDYĀM (Minh Chú)  
 CCHINDA (cắt đứt) YĀMI (Nay tôi) KĪLA (cắm) YĀMI (Nay tôi)  
 PARIBRĀHĀKA (giặc Ngoại Đạo) KṚTĀM (Sở tác) VIDYĀM (Minh Chú)  
 CCHINDA YĀMI, KĪLA YĀMI (hết thầy Minh Chú, nay tôi cắm đứt)  
 ḌAKA ḌĀKINĪ (Hồ Mỹ) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA YĀMI, KĪLA  
 YĀMI  
 MAHĀ-PAŚUPATI RUDRA (Đại Tự Tại Thiên) KṚTĀM VIDYĀM  
 CCHINDA YĀMI, KĪLA YĀMI  
 TATVA GARUDA SAHAYA (Kim Xí Điều Vương) KṚTĀM VIDYĀM  
 CCHINDA YĀMI, KĪLA YĀMI  
 MAHĀ-KĀLA MATṚ-GAṆAM (Đại Hắc Thiên Thân. MAHĀ là Đại, KĀLA  
 là Hắc, MATṚ là Mẫu, GAṆAM là Chúng) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA YĀMI,  
 KĪLA YĀMI  
 KĀPALIKA (Độc Lâu Ngoại Đạo) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA YĀMI,  
 KĪLA YĀMI  
 JAYA (Thắng) KARA (Tác) MADHU (Kiêu Mạn) KARA (Tác) SARVĀRTHA  
 (Tất cả Nghĩa Lợi) SĀDHANA (Thành tựu) **Các tác cường thắng, các tác kiêu mạn,  
 sở dục nhất thiết sự thành tựu**) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA YĀMI, KĪLA  
 YĀMI  
 CATUR-BHAGINĪ (4 Chị em Thần Nữ. BHAGINĪ là tên chung của 4 chị em)  
 KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA YĀMI, KĪLA YĀMI  
 BHR̥GIRITĪKA (Đấu Chiến Quỷ) NANDI (Ngoại Đạo) KEŚVARA (Không  
 Tước Vương) GAṆAPATI (Hoan Hỷ Vương) SAHEYA (Dã Xoa Vương. 3 anh em  
 đều lãnh 28 vạn. SAHEYA còn nói là Quyên Thuộc) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA  
 YĀMI, KĪLA YĀMI  
 NAGNA-ŚRAMAṆA (Khỏa Hình Ngoại Đạo) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA  
 YĀMI, KĪLA YĀMI  
 ARHĀNTA (La Hán) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA YĀMI, KĪLA YĀMI  
 VĪTARAGANĀ (Ly Ái Trước Thiên, Khởi Thi Quỷ) KṚTĀM VIDYĀM  
 CCHINDA YĀMI, KĪLA YĀMI  
 VAJRAPĀṆI (Chấp Kim Cương Thần) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA  
 YĀMI, KĪLA YĀMI  
 BRAHMA KṚTĀM (Phạm Thiên sở tác) RUDRA KṚTĀM (Tự Tại Thiên  
 Chú) NARĀYAṆA (Na La Diên Thiên) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA YĀMI,  
 KĪLA YĀMI  
 VAJRAPĀṆI-GUHYAKA (Chấp Kim Cương Mật Tích Lực Sĩ. GUHYAKA là  
 Mật Tích) ADHIPATI (Chủ) KṚTĀM VIDYĀM CCHINDA YĀMI, KĪLA YĀMI  
 RAKṢA RAKṢA MĀM (Thủ hộ cho tôi... với tất cả chúng sinh đấng)

IV

BHĀGAVĀM (Thế Tôn) SITĀTAPATRA (Bạch Cối) NAMOSTUTE (Đỉnh lễ)

### **Quy mệnh đỉnh lễ Bạch Cái Thế Tôn**

ASITĀNALĀRKAḤ (Hào quang trắng rõ ràng) PRABHA (ánh sáng) SPHUTA (Hiện hiện) VIKA (Tối thắng) SITĀTAPATREḤ (Bạch Cái) JVALA JVALA (Phóng quang, phóng quang) DHAKA DHAKA (Uy Quang, Uy Quang) VIDHAKA VIDHAKA (Biến uy quang, biến uy quang) DARA DARA (giáng phục) VIDARA VIDARA, CCHINDA CCHINDA (cắt đứt) BHINDA BHINDA (xuyên qua) HŪM HŪM, PHAṬ PHAṬ, SVĀHĀ

HE HE (Hô triệu) PHAṬ (Phá bại )

AMOGHAYA (Bất Không) PHAṬ (Phá bại)

#### **Bất Không Đại Sứ phá bại**

APRATIHAṬAYĀ PHAṬ (Vô chướng ngại phá bại)

VARAPRADAYĀ PHAṬ (Dữ Nguyên phá bại. VARA là Nguyên, PRADĀYA là Dữ: ban cho)

ASURA (Phi Thiên) VIDRĀPAKĀYA (Phá hoại) PHAṬ (Phá bại)

#### **A Tu La phá bại**

SARVA DEVĒBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Thiên Chúng phá bại. DEVA là Thiên: Trời, EBHYAḤ là Chúng)

SARVA NĀGEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Long Chúng phá bại)

SARVA YAKṢEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Quỷ Thần Dững Mãnh phá bại)

SARVA RĀKṢASEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả La Sát Thần Chúng phá bại)

SARVA GARUḌEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Kim Xí Điều Thần Chúng phá bại)

SARVA GANDHARVEBHYAḤ PHAḤ (Tất cả Âm Nhạc Thần Chúng phá bại)

SARVA ASUREBHYAḤ PHAṬ (Tất cả A Tu La Thần Chúng phá bại)

SARVA KINDAREBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Nghi Thần Chúng phá bại)

SARVA MAHORAGEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Đại Phúc Hành Thần Chúng phá bại)

SARVA BHŪTEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Ác Quỷ Chúng phá bại)

SARVA PISĀCEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Tỳ Xá Già Quỷ Chúng phá bại)

SARVA KUMBHAṆḌEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Cru Bàn Trà Quỷ Chúng phá bại)

SARVA PŪTANEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Xú Quỷ Chúng phá bại)

SARVA KAṬAPŪTANEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Kỳ Xú Quỷ Chúng phá bại)

SARVA DURLAṆGHITEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Nột Ngộ Chúng phá bại.

DURA là Nột: nói năng chậm chạp, LAṆGHITA là ngộ: sai lầm)

SARVA DUṢPRAKṢITEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Nột Phát Khiển Chúng phá bại. DUṢA là Nột: nói năng chậm chạp, PRAKṢITA là Phát Khiển)

SARVA APASMAREBHYAḤ PHAṬ (Kiện Vong. Tất cả Ngoại Đạo Sĩ phá bại)

SARVA ŚRAMAṆIBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Trì Chú Chúng phá bại. ŚRAMAṆE là Sa Môn, người trì Chú)

SARVA TĪRTHIKEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Ngoại Đạo Chúng phá bại)

SARVA UNMAMDEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Ác Sinh Chúng phá bại)

SARVA VIDYĀCĀRYEBHYAḤ PHAṬ (Tất cả Trì Chú Bác Sĩ phá bại.

VIDYA là Minh, ACĀRYE là Bác Sĩ)

JAYĀ-KĀRA (Tác tối thắng) MADHU-KARA (Tác kiêu mạn) SARVĀRTHA (Tất cả nghĩa lợi) SADDHĀNEBHYĀ (Tất cả sự thành tựu) VIDYĀCĀRYEBHYAḤ (Trì Minh Bác Sĩ ) PHAṬ (Phá bại)



CATUR-BHAGINĪBHAYAḤ PHAṬ (4 chị em Thần Nữ phá bại)  
 VAJRA-KAUMARĪ (Kim Cương Đổng Nữ) KULANDHARĪ (Trì Tính Nữ)  
 VIDYĀ-RAJEBHAYAḤ PHAṬ (Minh Vương Đẳng phá bại)  
 MAHĀ-PRATYUṆḢGIREBHAYAḤ PHAṬ (Đại Điều Phục Giả Đẳng phá bại)  
 VAJRA-ŚAṆKALĀYA (Kim Cương Liên Tỏa) PRATYUṆḢGIRA-RĀJAYA  
 PHAṬ (Đại Điều Phục Vương phá bại)  
 MAHĀ-KĀLĀYA (Đại Hắc Thiên Thần) MATṚ-GAṆA (Quý Thần Chúng)  
 NAMASKṚTĀYA PHAṬ (Tác lễ giả phá bại)  
 INDRAYĀ PHAṬ (Đế Thích phá bại)  
 BRAHMAṆĪYE PHAṬ (Phạm Thiên Phi phá bại)  
 RUDRĀYA PHAṬ (Tự Tại Thiên phá bại)  
 VIṢṆAVIYE PHAṬ (Tỳ Nữu Thiên Tử phá bại)  
 VIṢṆEVIYE PHAṬ (Tỳ Nữu Thiên Nữ phá bại)  
 BRAHMĪYE PHAṬ (Phạm Thiên Thiên Tử phá bại)  
 VARAKĪYE PHAṬ (Trư Đầu Thần phá bại)  
 AGNIYE PHAṬ (Hỏa Thiên phá bại)  
 MAHĀ-KĀLĪYE PHAṬ (Đại Hắc Thiên Thần Phi phá bại)  
 RAUDRĪYE PHAṬ (Sân Nộ Thần phá bại)  
 KĀLA-DANḌĪYE PHAṬ (Đại Quý Súc Thần Hắc Áo Thần phá bại)  
 AINDRĪYE PHAṬ (Đế Thích phá bại)  
 MĀTRĪYE PHAṬ (Quý Thần phá bại)  
 CAMUṆḌĪYE PHAṬ (Nộ Thần phá bại)  
 KALA-RĀTRĪYE PHAṬ [Hắc Dạ Thần phá bại. RĀTRĪ là ban đêm (dạ)]  
 KĀPĀRĪYE PHAṬ (Độc Lâu Thần Nữ phá bại)  
 ADHIMUKTOKA ŚMAŚĀNA-VĀSINIYE PHAṬ (Lạc Cư Tùng Sở Nữ phá  
 bại : Âm Nữ vui thích ở gò mả phá bại)

V  
 YEKE CITTA SATVA (Phát tâm chúng sinh) MAMA (nơi tôi)  
 DUṢṬA-CITTĀ (Tâm ác) PĀPA-CITTĀ (Tâm tội lỗi) RAUDRA-CITTĀ (Tâm  
 phần nộ) VIDVAIṢA-CITTĀ (Tâm giận ghét) AMAITRA-CITTĀ (Tâm không hiền)  
 UTPADAYANTI (Sinh dã) KĪLAYANTI (Cấm dã) MANTRAYANTI (Mật Ngữ  
 dã) JĀPANTI (Tụng dã) JOHANTI (Sinh dã)  
 ŪJĀHĀRĀ (Loài ăn tinh khí, Ngư Quý. UJA là sinh, AHĀRĀ là ăn)  
 GARBHĀHĀRĀ (Thực Thai Quý)  
 RUDHIRĀHĀRĀ (Thực huyết Quý)  
 MEDĀHĀRĀ (Thực ám Quý)  
 MAJJĀHĀRĀ (Thực Tùy Quý)  
 BASĀHĀRĀ (Thực Sơ Sản Quý)  
 JATĀHĀRĀ (Thực Sinh Khí Quý)  
 MALYĀHĀRĀ (Loài ăn tóc)  
 GANDHĀHĀRĀ (Loài ăn hương khí)  
 PUṢPĀHĀRĀ (Loài ăn bông hoa)  
 PHĀLĀHĀRĀ (Loài ăn ngũ cốc. **Tư** ghi PHALA là quả trái)  
 SASYĀHĀRĀ (Loài ăn hạt giống)  
 PĀPA-CITTĀ (Tâm tội lỗi) DUṢṬA-CITTĀ (Tâm ác)  
 DEVA GRAHĀ (Thiên Túy)  
 NĀGA GRAHĀ (Long Túy)

YAKṢA GRAHĀ (Được Xoa Tủy)  
 RAKṢASA GRAHĀ (La Sát Tủy)  
 ASURA GRAHĀ (A Tu La Tủy)  
 GARUṆA GRAHĀ (Ca Lôu La Tủy)  
 KINDARĀ GRAHĀ (Khẩn Na La Tủy)  
 MAHORĀGA GRAHĀ (Ma Hầu La Giá Tủy)  
 PRETA GRAHĀ (Nga Quỷ Tủy)  
 PISĀCA GRAHĀ (Tỳ Xá Già Quỷ Tủy)  
 BHŪTA GRAHĀ (Bộ Đa Quỷ Tủy)  
 PŪTANA GRAHĀ (Bồ Đan Na Tủy)  
 KAṬAPŪTANA GRAHĀ (Yết Tra Bồ Đan Na Quỷ Tủy)  
 KUMBHAṆḌA GRAHĀ (Cầu Bàn Trà Quỷ Tủy)  
 SKANDA GRAHĀ (Tắc Khiên Na Quỷ Tủy)  
 UNMĀDA GRAHĀ (Ổn Mãng Quỷ Tủy)  
 CCHĀYA GRAHĀ (Ánh Quỷ Tủy)  
 APASMĀRĀ GRAHĀ (Dương Đầu Quỷ Chi Hình Nữ Dã Hồ Quỷ)  
 ḌAKA ḌAKINĪ GRAHĀ (Yêm Mỹ Nữ Quỷ Tủy)  
 REVATI GRAHĀ (Như Cầu Nào Nhi Tủy)  
 JAMIKĀ GRAHĀ (Như Mã Quỷ Tủy)  
 ŚAKUNI GRAHĀ (Như Điều Hình Quỷ Tủy)  
 NANDĪKĀ GRAHĀ (Như Miêu Hình Quỷ Tủy)  
 LAMVIKA GRAHĀ (Như Xà Hình Quỷ Tủy)  
 KAṆṬHAPAṆI GRAHĀ (Như Kê Hình Quỷ Tủy)  
 JVARĀ (Nhiệt Ngược Quỷ) EKAHIKĀ (1 ngày phát sốt rét 1 lần)  
 DVAITĪYAKĀ (2 ngày phát sốt rét 1 lần) TRETIYAKĀ (3 ngày phát sốt rét 1 lần)  
 CATURTHAKĀ (4 ngày phát sốt rét 1 lần)  
 NITYĀ JVARA (Luôn nóng sốt cao)  
 VIṢAMA JVARĀ (Nóng sốt cao)  
 VĀTIKĀ (Phong bệnh)  
 PATTAKĀ (Bệnh vàng da)  
 ŚLEṢMIKA (Đàm ẩm)  
 SANDIPATIKA (Bệnh kiết lỵ)  
 SARVA JVARĀ (Tất cả bệnh nhiệt)  
 ŚARORTTI (Đau nhức đầu)  
 ARDHĀVABHEDHAKA (Đau nhức nửa đầu)  
 AROCAKA (Bệnh chẳng ăn được)  
 AKṢI ROGAM (Đau mắt. AKṢI là con mắt, ROGA là đau nhức)  
 MUKHA ROGAM (Đau miệng)  
 HRDROGAM (Đau nhức toàn thể)  
 KARṆA ŚULAM (Đau tai. KARṆA là lỗ tai)  
 DANDA ŚULAM (Đau răng)  
 HRDAYA ŚULAM (Đau tim)  
 MARMA ŚULAM (Đau buốt đốt xương)  
 PĀRĀ ŚULAM (Đau hông sườn)  
 PRṢṬA ŚULAM (Đau lưng)  
 UDARA ŚULAM (Phúc bệnh: bệnh về cái bụng)  
 KAṬI ŚULAM (Đau eo lưng)  
 BAṢṬI ŚULAM (Đau bắp đùi)

JAMGHA ŚULAM (Đau cổ tay)  
HASTA ŚULAM (Đau bàn tay)  
PĀDA ŚULAM (Đau bàn chân)  
SARVAṄGA PRATYUNGA ŚULAM (Đau nhức tất cả chi tiết. ANGA là Chi,  
PRATYU là Tiết)

BHŪTA VETĀDĀ (Khởi Thi Quỷ. BHŪTA là Bộ Đa Quỷ, VETĀDA là Thi  
Quỷ)

DĀKA DĀKINĪ (Yếm Quỷ)

JVARA DRADRUKANṬU (Thiên Hành Quỷ)

KIṬI (Tri Thù Sang: Nhọt do Dời ăn)

BHAILOTAVAI (Đinh Sang)

SARPALOHĀ (Xâm Dâm Sang)

LIṄGA (Xích Sang)

ŚOSATRA SAGARA

VIṢA-YOGA (Cổ Độc)

AGNI (lửa) UDAKA (nước)

MARAVERĀ

KĀNTARĀ (loài Thú)

AKĀLĀ MRṬYU (Chết đột ngột)

TRAIMUKA \_ TRAILOṬAKA

BRŚIKA (Bò Cạp) SARPA (Rắn) NAKULA (Thử Lang : Chuột hoang) SIMHA  
(Sư Tử) VYAGHRA (Cọp, Đại Trùng) RIKṢA (Gấu, gấu heo) ḌARARIKṢA (Gấu  
Ngựa ) CAMARA JĪVIBHE (Cá Ma Kiệt)

TEṢAM SARVEṢAM (Như vậy tất cả tai nạn)

SITĀTAPATRA (Bạch Cối) MAHĀ-VAJROṢṆĪṢA (Đại Kim Cương Đỉnh)

MAHĀ-PRATYUNGIRAM (Đại Điều Phục)

**Bạch Cối Đại Kim Cương Đỉnh Kế này hay khiến cho các nạn tự nhiên lui  
tan**

YĀBA (Cho đến) DVA (2) DAŚA (10) YOJANĀ (Do Tuần) BHYĀNTARENA  
(Bên trong. ABHYĀNTARA là bên trong)

**Cho đến bên trong 12 Do Tuần**

SĪMA (Giới) BANDHAM (cột buộc) KAROMI (Tác Ngã)

**Kết Giới kết Phục tác ngã . Hay bên trong 12 Do Tuần ta kết buộc giới**

DIŚĀ (10 Phương) BANDHAM KAROMI

**Ta tác 10 phương kết buộc**

PARA (điều khác) VIDYA (Minh) BANDHAM KAROMI

**Ta tác Năng Thắng Minh kết buộc**

TEJA (Quang: ánh sáng) BANDHAM KAROMI

**Ta tác Quang Tự kết buộc**

HASTA (bàn tay) BANDHAM KAROMI

**Ta tác bàn tay kết buộc**

PĀDA (bàn chân) BANDHAM KAROMI

**Ta tác bàn chân kết buộc**

SARVAṄGA PRATYUNGA (Tất cả chi tiết) BANDHAM KAROMI

**Ta tác tất cả chi tiết kết buộc. Hay ta tác Phật Đỉnh Quang Tự kết Giới kết  
buộc, chẳng được cho vào Giới**

TADYATHĀ (Liên nói Chú là)

**OM ANALE ANALE VISADA VISADA BANDHA BANDHA BANDHANI BANDHANI VAIRA VAJRAPANI** (Kim Cương Thủ) **PHAT** (Phá bại) **HUM BHRUM PHAT SVAHA**

NAMO STATHAGATAYA (Quy mệnh Như Lai) SUGATAYA (Thiện Thệ. SU là Thiện, GATA là đi, SUGATA là Bậc đi đến nẻo lành) ARHATE (Ứng Cúng) SAMYAKSAMBUDDHAYA (Chính Chân Đẳng Giác) SIDDHYAMTU (Thành Tựu) MANTRA (Chân Ngôn) PADA (Cú)

**Quy mệnh tất cả Như Lai Chính Đẳng Giác khiến cho con thành tựu Chân Ngôn Cú**

SVAHA (Thành tựu Phước Trí)

ĐẠI PHẬT ĐỈNH ĐÀ LA NI NHẤT ĐẠO xong

Đà La Ni này bắt đầu có **Như Lai Đỉnh Kế** cho đến **Tổng Trì**. Đây là **Đề Mục**

Phạm Phạn Văn trong các Kinh thông biệt, các Chú, khởi đầu có câu **Quy Mệnh** tiếp có chính tông, cuối cùng của Kinh Chú có đề mục kết thúc là SAMAPTAH tức là **đã xong**. Ý nói rằng Chú của Kinh đó đã xong rồi.

Nay Chú này bắt đầu thì đề Đề Mục của bản Phạn. Đây là dựa theo lúc kết thúc Kinh Sách của đất Hán (Trung Quốc) mà đề khởi đầu, có bản không có đề mục này.

Dựa theo Kinh Chú thì Chân Ngôn này gom hợp **Phương Quỹ Trì Chú** với **Chính Đà La Ni** làm thành một Chú. Ý theo ý chú giải thì nơi gia chú (chú giải thêm) như bên trên. Có điều Phạn Ngữ có nhiều hàm ý chẳng phải một cách. Tư dựa theo bản khác mà phân chia văn. Minh khởi đầu là Phương Quỹ Trì Chú, tiếp đến là Chính Thuyết Đà La Ni.

**Phương Quỹ Trì Chú** có 3 phần

- 1) Quy mệnh các Tôn
- 2) Niệm Chú Đức
- 3) Thịnh Gia Hộ

1) **Quy mệnh các Tôn** có 2 phần

a) **Tổng Quy Mệnh**: Kính lễ tất cả chư Phật cho đến Kính lễ Tam Bảo

b) **Biệt Quy Mệnh**: Kính lễ Dũng Mãnh cho đến Bản Mẫu Chi Chúng kính gia

Tiếp theo là EBHYO NAMAHSKRTVA là Như vậy lễ xong. Đây là Kết phần Quy Mệnh các Tôn bên trên

2) **Niệm Chú Đức**:

Thoạt đầu là IMAM BHAGAVATA STATHAGATOSNISA SITATAPATRAM NAMA. Đây là tên gọi **Thế Tôn Như Lai Đỉnh Kế Bạch Cái**. Ý là Như vậy lễ xong, lại nên niệm lời *tên Chú này là Như Lai Đỉnh Kế Bạch Cái*

Khảo xét phần trước sau của bản giải thích này tựa như dùng **Vô Hữu Năng Cập Thạm Năng Điều Phục** cũng là tên của Chú (Xuất Chú Danh) cho nên biết tên chính của Chú này là **Như Lai Đỉnh Kế Bạch Cái** vậy, xong **Vô Hữu Năng Cập Thạm Năng Điều Phục** tức là ghi phần dụng của Chú. Phạn Ngữ có nhiều hàm ý cho nên khi phiên dịch chẳng muốn làm trái ngược với ý đã giải thích.

Tiếp từ PARAJITA trở xuống là **Chính Niệm Chú Đức**. Chữ 𑖀(MĀ) bên trên đã có chữ 𑖀(A) cho nên nói **Vô Hữu Năng Cập Thạm Năng Điều Phục** tức niệm dụng của Chú, nên nói rằng **Tất cả Thiên Chúng lễ bái cúng dường, điều phục các Quỷ** cho đến **Uy thế của nước, lửa ...** cũng là niệm Đức vậy

3) Tiếp trong **Thỉnh gia hộ thủ** có 2 phần

a) Khởi đầu từ **Vô Năng Cập Giả** cho đến **Nguyệt Quang Giả** là các Hộ Giả (Bậc Thủ Hộ ) riêng biệt. ( *Đây y theo ý khởi đầu **Tất cả Thiên Chúng cúng dường lễ bái ửng hộ Đức mà Thỉnh Gia Hộ*** )

b) Tiếp từ **☸** (OM) trở xuống là **Chính Thuyết Chú** cho nên trong Kinh ghi là: **Đát diệt tha: Ô hồng ....** Là các Chú thông thủ vậy

Doanh Bảo, năm thứ 3, tháng 7, ngày 10. Hạ Châu Ân Giả MINH GIÁC tùy theo khả năng mà kiểm tra ghi chú xong

Văn Trì, năm thứ 5 (Kỷ Dậu), tháng 10, ngày 10. Sao chép ở sách **Thiền Song** của Liêm Thương. THÍCH TÍNH NGÃ ghi xong

Diên Bảo, năm thứ 2, tháng 9, ngày 27. Dùng bản đề trong rương của chùa Cao Sơn ghi chép xong. Lúc đó Viện Sĩ SA lại gia trì lần nữa. Ân Giả HIỀN CHỨNG (78 tuổi)

12/11/1999